

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 891/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2023; Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Nhai tại Tờ trình số 514/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quỳnh Nhai với những nội dung sau:

**1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong năm 2024**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Quỳnh Nhai: 104.000,12 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 70.842,93 ha, chiếm 68,12%. *wt*

- Đất phi nông nghiệp: 12.891,94 ha, chiếm 12,40%.
- Đất chưa sử dụng: 20.265,26 ha, chiếm 19,49%

*(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)*

## **2. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2024**

- Diện tích thu hồi đất nông nghiệp: 99,58 ha.
- Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp: 2,56 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo)*

## **3. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 122,25 ha.
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 97,0 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo)*

## **4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**

- Diện tích đưa vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp: 37 ha
- Diện tích đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp: 16,09 ha.

*(Chi tiết có Biểu số 04 kèm theo)*

**5. Vị trí, diện tích các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình dự án và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024, do UBND huyện Quỳnh Nhai xác lập ngày 25/12/2023.**

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

### **1. UBND huyện Quỳnh Nhai**

1.1. Tổ chức công bố, công khai, bàn giao lưu trữ sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai để người sử dụng đất thực hiện nghiêm các quy định, tổ chức thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

1.2. Tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.3. Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình lập, trình Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất huyện Quỳnh Nhai năm 2024; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* để xem xét, xử lý theo quy định. *uct*



1.4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

1.5. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất có rừng tự nhiên, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

1.6. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (*trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở*).

1.7. Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Quỳnh Nai. Báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) trước ngày 15/10/2024 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

## **2. Sở Tài nguyên và Môi trường**

2.2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

2.2. Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo đúng tiến độ quy định của pháp luật đất đai.

2.3. Tổng hợp đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 theo quy định.

2.4. Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình thủ tục trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định. *mt*

**3.** Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Quỳnh Nai; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c)
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, ban, ngành;
- Các phòng: TH, KT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Hậu**











**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN QUỲNH NHAI**  
(Kèm theo Quyết định số 2863/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)



TT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Xã Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Năm Ét	Xã Pá Pha Khinh
A	C	D=1+...+11	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	NNP/PNN	122,25	37,47	2,60	29,24	1,64	1,52	11,24	6,91	13,30	3,36	14,71	0,26
1.1	LUA/PNN	3,79	1,91	0,13	-	0,02	0,20	-	0,20	1,27	0,13	0,13	-
	LUC/PNN	3,40	1,91	0,13	-	-	0,20	-	0,20	0,93	0,13	0,10	-
1.2	HNK/PNN	49,72	8,77	1,69	8,40	-	1,52	6,74	5,65	2,89	2,20	11,86	-
1.3	CLN/PNN	2,77	0,95	-	0,50	-	-	0,10	-	0,21	0,72	0,29	-
1.4	RPH/PNN	59,71	24,65	0,91	19,02	1,64	-	4,37	0,31	5,82	0,31	2,42	0,26
1.5	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	RSX/PNN	5,38	1,19	1,19	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-
1.7	RSV/PNN	2,38	1,19	1,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	NTS/PNN	0,88	-	-	-	-	-	0,01	0,75	0,11	-	0,01	-
1.9	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2		97,00	-	-	-	-	-	-	97,00	-	-	-	-
2.1	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	97,00	-	-	-	-	-	-	97,00	-	-	-	-
3	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



## BIỂU SỐ 04

## KẾ HOẠCH ĐUẤT ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN QUỲNH NHAI

(Kèm theo Quyết định số 2863/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

TT	CHI TIẾT	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bàng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ôn	Xã Mường Chiên	Xã Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nam E	Xã Pa Ma Pha Khinh
A	B	C	D=1+...11	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>53,09</b>	<b>11,83</b>	<b>4,53</b>	<b>5,75</b>	<b>0,00</b>	<b>5,13</b>	<b>10,76</b>	<b>2,75</b>	<b>10,57</b>	<b>1,17</b>	<b>0,60</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>37,00</b>	<b>10,00</b>	<b>3,00</b>	<b>5,00</b>		<b>4,00</b>	<b>5,00</b>		<b>10,00</b>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,00	-	3,00	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,00	10,00	-	5,00	-	-	5,00	-	10,00	-	-	-
	<i>Tr.đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>16,09</b>	<b>1,83</b>	<b>1,53</b>	<b>0,75</b>		<b>1,13</b>	<b>5,76</b>	<b>2,75</b>	<b>0,57</b>	<b>1,17</b>	<b>0,60</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47	0,08	-	-	-	0,11	0,11	-	-	0,17	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00	-	-	-	-	0,47	-	0,53	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,27	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,63	-	-	-	-	-	4,63	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	6,73	1,75	0,82	0,75	-	-	0,90	0,43	0,48	1,00	0,60	-
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	6,62	1,75	0,82	0,75	-	-	0,90	0,43	0,48	0,89	0,60	-
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, HT</i>	NTD	0,20	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,80	-	0,71	-	-	0,28	0,12	0,60	0,09	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,19	-	-	-	-	-	-	1,19	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-